



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 49 + 50

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-3-2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 20 ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
-----------	--	----

(Đăng từ Công báo số 49+50 đến Công báo số 63+64)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 05 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo
Cho 20 ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng
thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Thực hiện Thông báo số 50/TB-UBND ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Võ Văn Minh - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 83 - khóa X (ngày 13/02/2025) và xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 09/TTr-SLĐTBXH ngày 23 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 20 ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

STT	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Phụ lục
1	Thiết kế đồ họa	5210402	Trung cấp	Phụ lục I
2	Sơn mài	5210411	Trung cấp	Phụ lục II
3	Thiết kế đồ gỗ	5210420	Trung cấp	Phụ lục III
4	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	Phụ lục IV-A
		5340302	Trung cấp	Phụ lục IV-B
5	Thiết kế thời trang	5540206	Trung cấp	Phụ lục V
6	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	Phụ lục VI-A
		5510216	Trung cấp	Phụ lục VI-B
7	Cắt gọt kim loại	6520121	Cao đẳng	Phụ lục VII-A
		5520121	Trung cấp	Phụ lục VII-B
8	Hàn	6520123	Cao đẳng	Phụ lục VIII-A
		5520123	Trung cấp	Phụ lục VIII-B
9	Nguội sửa chữa máy công cụ	6520126	Cao đẳng	Phụ lục IX-A
		5520126	Trung cấp	Phụ lục IX-B
10	Bảo trì thiết bị cơ điện	6520149	Cao đẳng	Phụ lục X-A
		5520149	Trung cấp	Phụ lục X-B
11	Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí	6520205	Cao đẳng	Phụ lục XI-A
		5520205	Trung cấp	Phụ lục XI-B
12	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	Phụ lục XII
13	Điện tử công nghiệp	6520225	Cao đẳng	Phụ lục XIII-A
		5520225	Trung cấp	Phụ lục XIII-B
14	Điện dân dụng	5520226	Trung cấp	Phụ lục XIV
15	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	Phụ lục XV-A
		5520227	Trung cấp	Phụ lục XV-B
16	Lắp đặt thiết bị điện	5520240	Trung cấp	Phụ lục XVI
17	Cơ điện tử	6520263	Cao đẳng	Phụ lục XVII-A
		5520263	Trung cấp	Phụ lục XVII-B
18	Điều dưỡng	6720301	Cao đẳng	Phụ lục XVIII
19	Hộ sinh	6720303	Cao đẳng	Phụ lục XIX
20	Dược	6720401	Cao đẳng	Phụ lục XX

Điều 2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tên ngành, nghề: Thiết kế đồ họa

Mã ngành, nghề: 5210402

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THUYẾT MINH	2
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ.....	10
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	12

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Thiết kế đồ họa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ họa, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.465 giờ, chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Thiết kế đồ họa trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Thiết kế đồ họa

Mã ngành, nghề: 5210402

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	71,50	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,46	
2	Định mức giờ dạy thực hành	61,04	
II	Định mức lao động gián tiếp	10,46	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo Chạy được các phần mềm thiết kế và xử lý đồ họa	20,71
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	20,71
3	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Có phiên bản thích hợp	20,71
4	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	20,71
5	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	20,71
6	Phần mềm trình duyệt Web	Có phiên bản thích hợp	20,71
7	Phần mềm từ điển Anh - Việt	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	20,71

8	Micro không dây	Cùng tần số với bộ thu phát tín hiệu	20,71
9	Bảng ghim	Kích thước: $\geq 1200\text{mm} \times 1200\text{mm}$	20,71
10	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400) \text{ mm}$	20,71
11	Hệ thống âm thanh	Công suất Amply, loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	20,71
II THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo. Chạy được các phần mềm thiết kế và xử lý đồ họa	1287,78
2	Máy chiếu(Projector)	- Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500\text{ANSI lumens}$ - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800) \text{ mm}$	67,78
3	Máy in đen trắng	Máy in khổ A4	46,22
4	Modem kết nối internet	Có cấu hình thông dụng	7,50
5	Máy in đen trắng	Máy in khổ A3	30,94
6	Máy quét (scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	43,72
7	Hệ thống mạng LAN <i>Bao gồm các thiết bị:</i> - Switch - Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	67,8
8	Thiết bị lưu trữ	Dung lượng: $\geq 8\text{Gb}$	125,00
9	Máy ảnh Kỹ thuật số(Ống MF, Ống Wide, Ống Normal, Ống Tele)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	783,22
10	Máy cắt chữ đề can	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	19,44
11	Máy in bạt (font) khổ lớn	Tối thiểu in trên khổ giấy A0	12,22
12	Máy in, khắc bằng Lazer máy phi kim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,50
13	Máy in màu	In được khổ giấy A4	36,39
14	Máy in màu	In được khổ giấy A3	35,83

15	Máy in Film	In được khổ giấy A4, A3, A2	27,50
16	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,61
17	Bộ thiết bị vẽ mỹ thuật <i>Mỗi bộ bao gồm:</i> - <i>Compa</i> - <i>Thước vẽ</i> - <i>Thước đo độ</i> - <i>Thước chữ L</i> - <i>Thước vẽ hình tròn</i> - <i>Thước vẽ Elip</i> - <i>Thước dài</i> - <i>Bảng vẽ mỹ thuật</i> - <i>Giá vẽ mỹ thuật</i>	Loại thông dụng trên thị trường	79,17
18	Thẻ màu Pantone	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	405,33
19	Bộ bảng vẽ máy tính	Bảng vẽ máy tính và bút cảm ứng	364,17
20	Phần mềm lập trình trực quan	Có phiên bản thích hợp (Lập trình trực quan: Visual studio. Net)	174,17
21	Phần mềm thiết kế sản phẩm đồ họa 2D	Có phiên bản thích hợp	184,72
22	Phần mềm thiết kế sản phẩm đồ họa 3D	Có phiên bản thích hợp	184,72
23	Phần mềm 3D thiết kế nội thất, Kiến trúc - Xây dựng	Có phiên bản thích hợp	205,83
24	Phần mềm dựng phim	Có phiên bản thích hợp (adobe Premier)	205,83
25	Phần mềm xử lý ảnh, đồ họa	Có phiên bản thích hợp (Adobe Photoshop, Gimp, Paint.Net, Photoscape,...)	860,28
26	Phần mềm xử lý âm thanh và Video	Có phiên bản thích hợp (Lightworks, HitFilm Express, Sound Forge, Power Sound Editor, Myna,...)	390,56
27	Phần mềm thiết kế giao diện web	Có phiên bản thích hợp, hỗ trợ lập trình, thiết kế Website	691,39
28	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Có phiên bản thích hợp	1303,61
29	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	1287,78

30	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	1287,78
31	Phần mềm trình duyệt Web	Có phiên bản thích hợp	1287,78
32	Đường truyền Internet	Tốc độ thông dụng	67,78
33	Phần mềm quản lý lớp học	Có phiên bản thích hợp	59,44
34	Phần mềm quản trị dự án Project	Có phiên bản thích hợp	26,39
35	Phần mềm lập trình cơ bản	Có phiên bản thích hợp	327,22
36	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu	Có phiên bản thích hợp	58,06
37	Phần mềm thiết kế và dàn trang	Có phiên bản thích hợp: Dàn trang tạp chí, sách báo,...	195,28
38	Kìm bấm cáp mạng	Đầu mạng RJ45, RJ11	20,00
39	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
40	Thiết bị nhả mạng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
41	Máy khoan bê tông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
42	Hệ thống âm thanh	Công suất Amply, loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	45,56
43	Hệ thống thu âm	Có thông số kỹ thuật thông dụng (Mic thu âm (Microphone), Monitor (loa kiểm âm), Audio interface (sound card), Controller, Mixer, tai nghe (Headphone))	3,89
44	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	31,67
45	Bàn thực hành tháo, lắp	Kích thước: $\geq$ (1040 x 480 x 750) mm	31,67
46	Tủ dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,83
47	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	5,83
48	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	5,83
49	Bộ dụng cụ an toàn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn điện	5,83
50	Máy xén giấy (Ra thành phẩm)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67

51	Bàn để máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với quy chuẩn Việt Nam	1155,83
52	Hệ thống đèn chiếu sáng cho Studio	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,83
53	Phòng + Hắt cho Studio	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,39
54	Máy in 3D	Có thông số kỹ thuật thông dụng in được trên nhiều loại vật liệu in khác nhau như PLA, Nylon Flexible (nhựa đàn hồi như cao su), Carbon Fiber Nylon, Carbon Fiber PLA	6,61
55	Máy quét 3D	Có thông số kỹ thuật thông dụng: Có thể quét biên dạng và màu sắc mẫu với kích thước: (0.03mm ÷ 4m)	6,61
56	Công cụ tạo hình ảnh Holographic	Có thông số kỹ thuật thông dụng: sử dụng công nghệ 3D holographic	7,22
57	Máy chiếu hắt (overhead)	- Cường độ sáng Overhead: 4000 lumen (center) - Khoảng cách chiếu của máy chiếu: (1,2 ÷ 4,5) m - Giao diện nhận của máy chiếu hắt: (285 x 285) mm	2,50
58	Phần mềm Visio	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	6,67
59	Phần mềm lập trình C++	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	6,67
60	Phần mềm truyền tệp tin (FTP)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67
61	Phần mềm điều khiển (trợ giúp từ xa)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67
62	Phần mềm Backup và Restore dữ liệu	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67
63	Phần mềm quản lý phân chia ổ đĩa cứng	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67
64	Phần mềm tiện ích Boot khởi động máy tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67
65	Phần mềm diệt Virus	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,67

66	Mô hình dàn trải máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm, có thể đánh pan được một số lỗi cơ bản của máy tính	1,67
67	Phần mềm mô phỏng hệ thống mạng máy tính	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	1,11
68	Máy hàn cáp quang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
69	Máy kiểm tra thông quang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
70	Bộ lưu điện (UPS)	Công suất: ≤ 1000 VA	876,11
71	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	158,33
72	Bảng ghim	Kích thước: $\geq 1.2\text{m} \times 1.2\text{m}$	29,72
73	Bảng di động	Kích thước: $\geq 1250\text{mm} \times 2400\text{mm}$	29,72
74	Máy vặn vít cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
75	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
76	Máy thổi khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
77	Switch Layer 2	Tối thiểu 24 cổng, loại phổ biến tại thời điểm mua sắm	3,33
78	Switch layer 3	Loại 24 port 10/100 + 2 SFP IPB Image	3,33
79	Modem Wifi	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm, có hệ điều hành	3,33
80	Tủ mạng	Kích thước: $\leq (600 \times 2000 \times 800)$ mm, có hệ thống làm mát	1,11
81	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	31,67
82	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	1,67
83	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	1,67
84	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
86	Thiết bị hỗ trợ VPN	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm, có hệ điều hành	3,33

87	Router	Loại phổ biến tại thời điểm mua sắm, có hệ điều hành	3,33
88	Tường lửa (Firewall)	- Cổng kết nối: USB, RJ45, SFP - Giao thức bảo mật: HTTP URL, HTTPS IP - Bảo vệ tấn công từ chối dịch vụ	3,33
89	Bảng phân công công việc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
90	Phần mềm điều khiển (LAB)	- Có phiên bản thích hợp - Cài đặt được 19 máy vi tính	13,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cáp quang	m	Loại đơn mode	4,00
2	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Chuẩn Cat6	8,00
3	Cáp mạng UTP	m	Chuẩn Cat6	4,00
4	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
5	Máng hộp	Cây	Kích thước: (400 x 200) mm	2,00
6	Ống ruột gà	m	Đường kính: 20mm	4,00
7	Đĩa CD/DVD	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,00
8	Giấy A4	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,64
9	Dây cột thít	Gói	Dài: 15 cm	0,50
10	Rập nối quang SC/LC	Chiếc	Chuẩn SC/LC	4,00
11	Pin 9V	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
12	Pin AA	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,00
13	Giấy A3	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30

14	Giấy A2	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
15	Giấy A1	Ream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
16	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	230,00
17	Giấy cán màng (Bóng, mờ,...)	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,00
18	Tấm kính (Fomex)	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,00
19	Phôi Thiệp, Card Visit, tờ rời	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,80
20	Vải (in lưới)	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,00
21	Khung in lưới	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
22	Giấy đề can	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	52,00
23	Mực in màu	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
24	Mực in lazer	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
25	Phào (Khung hình), kính, mê ca,...	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
26	Giấy (Bristol, Couche, PP)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	130,00
27	Phôi phong bì các loại	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	85,00
28	Bông y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Băng y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
30	Gạc y tế	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
31	Giấy in film	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

32	Giấy in ảnh	Bộ	Giấy in một mặt khổ giấy A4	110,00
33	Giấy mỹ thuật	Tờ	Khô giấy A0	190,00
34	Mực in cho máy in ảnh	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
35	Mực cho máy in Film	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
36	Phôi cho máy in, khắc bằng Lazer máy phi kim	Bộ	Thông dụng (Gỗ hoặc nhựa)	2,00
37	Cồn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
38	Bạt in (thường)	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49
39	Bạt in xám	m ²	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	47

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² *giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Định mức phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,4	371	519,4
II	Định mức phòng/xưởng thực hành			
1	Phòng kỹ thuật cơ sở	2,7	125	337,5
2	Phòng thực hành máy vi tính	2,7	420	1134
3	Phòng học ngoại ngữ	2,7	90	243
4	Phòng Mỹ thuật cơ bản	3,2	186	595,2
5	Phòng thực hành đa phương tiện	2,7	215	580,5
6	Phòng thực hành thiết kế đối tượng đồ họa Games, hoạt hình 2D, 3D	3,2	335	1072
7	Phòng Studio	2,7	15	40,5
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			345,6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ SƠN MÀI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tên ngành, nghề: Sơn mài

Mã ngành, nghề: 5210411

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THUYẾT MINH	2
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	8
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	16

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sơn mài, trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sơn mài do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sơn mài, trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Sơn mài, trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Sơn mài trình độ trung cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề: Sơn mài (Lacquer) trình độ Trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.585 giờ, chưa bao gồm 06 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Sơn mài trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Sơn mài

Mã ngành, nghề: 5210411

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	76.641	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12.086	
2	Định mức giờ dạy thực hành	64.556	
II	Định mức lao động gián tiếp	11.321	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	12,6
2	Bảng ghim	Kích thước: $\geq 1200\text{mm} \times 1200\text{mm}$	12,6
3	Bảng từ viết phấn cho lớp học	Bảng từ xanh (1,2m x 1,8m)	0,3
4	Hệ thống âm thanh	Công suất Amply, loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	0,3
5	Màn chiếu mô tơ điện	Kích thước phù hợp với phòng học	11,5
6	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500\text{ANSI lumens}$; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	12,6
7	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại	12,6

		thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo ;Chạy được các phần mềm xử lý đồ họa	
8	Micro không dây	Cùng tần số với bộ thu phát tín hiệu	12,6
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	12,6
10	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Có phiên bản thích hợp	12,6
11	Phần mềm trình duyệt Web	Có phiên bản thích hợp	12,6
12	Phần mềm từ điển Anh - Việt	- Có phiên bản thích hợp	12,6
13	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	12,6
14	Tủ tài liệu cho lớp học	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo	0,3
II	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Âm kế	Khoảng đo:; Nhiệt độ: $(20\div 40)^{\circ}\text{C}$; Độ ẩm: $(10\div 90)\%$	36,3
2	Bàn vận sơn	Kích thước:; - Dài: $(55\div 60)\text{cm}$; - Rộng: $(20\div 25)\text{cm}$; - Cao: $(40\div 45)\text{cm}$	36,3
3	Bàn xoay	- Dày: $\geq 5\text{cm}$; - Đường kính: $\geq 70\text{cm}$	447,0
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400) \text{ mm}$	10,3
5	Bảng ghim	Kích thước: $\geq 1.2\text{m} \times 1.2\text{m}$	10,3
6	Bảng gỗ	Kích thước 400mm X 300mm	25,0
7	Bảng từ viết phấn cho lớp học	Bảng từ xanh (1,2m x 1,8m)	2,2
8	Bể mài	Bao gồm: Kệ mài (Kích thước: Dài: $(100\div 150)\text{cm}$; Rộng: $(35\div 40)\text{cm}$; Cao: $(25\div 30)\text{cm}$) và Bể chứa nước (Dung tích: ≥ 1000 lít)	300,2
9	Bếp	Loại phổ biến trên thị trường	4,9
10	Bộ bay nặn điêu khắc	Theo tiêu chuẩn của điêu khắc	25,0

11	Bộ mẫu tượng (người, thú, hoa lá...)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo	1,4
12	Bộ thiết bị vẽ mỹ thuật Mỗi bộ bao gồm: - <i>Compa</i> - <i>Thước vẽ</i> - <i>Thước đo độ</i> - <i>Thước chữ L</i> - <i>Thước vẽ hình tròn</i> - <i>Thước vẽ Elip</i> - <i>Thước dài</i> - <i>Bảng vẽ mỹ thuật</i> - <i>Giá vẽ mỹ thuật</i>	Loại thông dụng trên thị trường	8,5
13	Buồng ủ	Kích thước:; - Cao: (150÷200)cm; - Rộng: (100÷150)cm; - Sâu: (80÷100)cm	36,3
14	Cây đập đất	Theo tiêu chuẩn của điều khắc	25,0
15	Compa chuyên dụng	Theo tiêu chuẩn của điều khắc	1,4
16	Cưa cắt dọc	Kích thước lưỡi: Dài (450-700)mm Rộng (280-320)mm	1,4
17	Cưa cắt ngang	Kích thước lưỡi: Dài (350-450)mm Rộng (250-300)mm	1,4
18	Dao cắt đất nhỏ	Theo tiêu chuẩn của điều khắc	1,4
19	Giá vẽ	120cm x 80cm x 01cm (MDF) tráng mặt sơn 02 mặt	710,0
20	Kệ gác ván	- Có nhiều ngăn cách nhau: (30÷35)cm ; - Kích thước:; + Cao: (180÷200)cm; + Rộng: (120÷160)cm; + Sâu: (50÷70)cm	36,3
21	Màn chiếu mô tơ điện cho lớp học	Kích thước phù hợp với phòng học	1,4
22	Máy chiếu; (Projector)	- Cường độ chiếu sáng:; ≥ 2500ANSI lumens; - Kích thước phông chiếu: ; ≥ (1800 x 1800) mm	64,2
23	Máy cưa gỗ cầm tay	- Có đầy đủ phụ kiện kèm theo; - Loại phổ biến trên thị trường	4,9
24	Máy đánh bóng;	- Công suất: ≤ 900W ; - Tốc độ quay: ; (600÷2000) vòng/ph	36,3

25	Máy in đen trắng	Máy in khổ A3	52,5
26	Máy in đen trắng	Máy in khổ A4	94,6
27	Máy in màu	In được khổ giấy A3	2,2
28	Máy in màu trên đa chất liệu	Máy in khổ A3	10,3
29	Máy khoan bê tông	Công suất: $\leq 720W$	2,2
30	Máy mài cầm tay	Công suất: $\leq 720W$	394,6
31	Máy mài chà rung	- Công suất: $\leq 1.5kW$; - Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	4,9
32	Máy mài tròn nằm ngang	- Công suất: $\leq 1.5kW$; - Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	38,5
33	Máy nén khí	- Công suất: $(1.5 \div 3)kW$; - Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	36,3
34	Máy phun nước	- Công suất: $\leq 40W$; - Tạo hơi ẩm: 350ml/h	4,9
35	Máy quay ly tâm	- Công suất: 400W; - Tốc độ: 350 vòng/ph; - Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	4,9
36	Máy khuấy sơn;	- Công suất: $(1.5 \div 2)kW$; - Tốc độ: ≥ 1500 vòng/ph ; - Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	52,5
37	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm phù hợp với yêu cầu đào tạo ; Chạy được các phần mềm xử lý đồ họa	10,3
38	Micro không dây	Cùng tần số với bộ thu phát tín hiệu	52,5
39	Nạo bằng	Kích thước: Dài: $(180 \div 250)$ mm Rộng: $(25 \div 30)$ mm Dày: $(1 \div 25)$ mm	1,4
40	Nạo chéo	Kích thước: Dài: $(180 \div 250)$ mm Rộng: $(25 \div 30)$ mm Dày: $(1 \div 25)$ mm	1,4
41	Nạo tròn	Kích thước: Dài: $(180 \div 250)$ mm Rộng: $(25 \div 30)$ mm Dày: $(1 \div 25)$ mm	4,9
42	Nồi nấu	- Cao: $(12 \div 15)cm$; - Đường kính: $(20 \div 23)cm$	40,2

43	Phần mềm Đồ họa	Có phiên bản thích hợp	0,2
44	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Có phiên bản thích hợp	1,8
45	Phần mềm hệ điều hành máy tính	Có phiên bản thích hợp	0,2
46	Phần mềm thiết kế và dàn trang	Có phiên bản thích hợp: Dàn trang tạp chí, sách báo,...	0,2
47	Phần mềm trình duyệt Web	Có phiên bản thích hợp	0,2
48	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Có phiên bản thích hợp	54,9
49	Phần mềm văn phòng	Có phiên bản thích hợp	54,9
50	Súng phun sơn	- Bình chứa: 0,45L; - Lưu lượng đầu ra: $\geq 1,5\text{L/phút}$	90,3
51	Thiết bị lưu trữ	Dung lượng: $\geq 8\text{Gb}$	62,6
52	Tủ	- Có nhiều ngăn ; - Kích thước: Cao: (180÷200)cm; Rộng: (100÷150)cm; Sâu: (50÷60)cm	90,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bạc	Quy	Loại thông dụng trên thị trường 4x4cm	17,0
2	Bảng A2	Cái	Loại MDF thông dụng trên thị trường (1 mặt dán decal đen nhám). Kích thước: 40x60cm	9,0
3	Bảng A3	Cái	Loại MDF thông dụng trên thị trường (1 mặt dán decal đen nhám) Kích thước: 30x40cm	4,0
4	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
5	Băng keo 2 mặt	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. 1.5cm	12,5
6	Băng keo đen xốp 2 mặt	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. 1.5cm	12,5
7	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. 1.5cm	27,0
8	Bảng pha màu (Palete)	Cái	Kích thước: - Dài: (25÷30)cm	12,0

			- Rộng: (15÷20)cm - Dày: (0.5÷1)cm	
9	Bảng vẽ chuyên dùng	Bảng	120cm x 80cm x 01cm (MDF) tráng mặt sơn 02 mặt. SL: 01	1,5
10	Bảng vẽ kết hợp Thước dây	Bộ	Kích thước 40x 50cm	1,0
11	Băng y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
12	Bay nghiền	Cái	Dài: (15÷20)cm	8,0
13	Bay xương	Cái	Dày: (0.2 ÷0.3)cm	8,0
14	Bình Khay hoặc Hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Đồ nhựa hoặc gỗ kích thước ≤ 35 cm)	8,0
15	Bình (thùng) đựng Sơn (cánh gián)	Cái	- Bằng nhựa - Kích thước: + Đường kính: (10÷15)cm + Cao: (15÷20)cm	2,0
16	Bình gốm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Đồ gốm thô loại trơn kích thước ≤ 25 cm)	2,0
17	Bông gòn	Kg	Bông gòn Bạch tuyết	2,5
18	Bông y tế	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
19	Bột chu đánh bóng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,1
20	Bột đất phù sa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,0
21	Bột thạch cao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,0
22	Búa	Cây	- Loại vuông mỗi cạnh: ≤ 2 cm - Cán búa dài: (25÷30)cm	8,0
23	Bục, bàn trưng bày sản phẩm hoàn chỉnh.	Bộ	Bục, bàn: dài 90 x rộng 60x cao 80cm	7,0
24	Bút chì (2B đến 6B)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	40,6
25	Bút phẩy bạc	Bộ	- Bao gồm các loại - Kích thước: + Cán bút dài:(13÷18)cm + Ngọn bút dài:(1÷5)cm	7,0
26	Bút sắt (mực đen)	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,0

27	Bút tĩa sơn	Bộ	- Bao gồm các loại - Kích thước: + Cán bút dài: $\geq 16\text{cm}$ + Ngọn bút dài: $(0.8 \div 2)\text{cm}$	7,0
28	Cáp mạng UTP	Mét	Chuẩn cáp	4,0
29	Cáp quang	Mét	Loại đơn mode	4,0
30	Chậu gốm	Cái	Loại thường, đường kính $>50\text{ cm}$	2,0
31	Chén gốm	Cái	Loại thường; Đường kính: $\geq 8\text{cm}$	52,0
32	Cọ бет	Cây	Loại thông dụng trên thị trường, kích thước: (dài 15 x rộng 10 x dày 2cm)	1,0
33	Cọ vẽ: Cọ nét, cọ đầu vuông	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (thông số: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12)	19,0
34	Cồn 90^0 (100ml)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	11,0
35	Đá mài mịn	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: $(800 \div 1500)/\text{cm}^2$	8,0
36	Đá mài thô	Viên	Tỷ lệ hạt ráp: $(200 \div 350)/\text{cm}^2$	8,0
37	Dao cắt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,0
38	Dao gọt	Cái	Kích thước: - Dài: $(20 \div 25)\text{cm}$ - Rộng: $(2.5 \div 3)\text{cm}$ - Dày: $(0.05 \div 0.1)\text{cm}$	8,0
39	Dao khắc	Bộ	Kích thước: - Dài: $(20 \div 25)\text{cm}$ - Rộng: $(1,5 \div 2)\text{cm}$ - Dày: $(0.05 \div 0.1)\text{cm}$ (Gồm 6 đầu khắc các kích cỡ)	7,0
40	Đất sét	Kg	Theo tiêu chuẩn để nắn tượng	5,0
41	Dầu Cana	Hộp	Loại 200 gram	6,0
42	Dầu hỏa	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
43	Dây cột thít	Gói	Dài: 15 cm	0,5
44	Đinh	Kg	Kích thước 3cm - 5cm	0,01
45	Gạc y tế	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
46	Giá vẽ	Giá	Giá gỗ chữ A, có chân nghiêng kích thước: 200cm x (80cm – 30cm) x 220cm. SL: 01	2,5

47	Giáo trình	Cuốn	Tài liệu lưu hành nội bộ	13,0
48	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,0
49	Giấy can trong	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	45,5
50	Giấy in ảnh	Tờ	Giấy in một mặt khổ giấy A3	8,0
51	Giấy in ảnh	Tờ	Giấy in một mặt khổ giấy A4	8,0
52	Giấy nhám các loại	Bộ	Gồm các thông số: 240. 400. 600. 1200. 1500. 2000 thông dụng trên thị trường	17,0
53	Giấy vẽ Canson A2	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,0
54	Giấy vẽ Canson A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	99,0
55	Giấy vẽ Canson A4 cho bài học	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	59,0
56	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng thị trường	13,5
57	Gỗ	Thanh	Gỗ tạp kích thước: 10mm X 10mm X 150mm	2,0
58	Gỗ kẹp mài nhám	Bộ	Gồm các kích thước: - Dài: (5÷10)cm - Rộng: (3÷5)cm - Dày: (2÷3)cm	8,0
59	Gôm (tẩy)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm 2x4x1.5cm	24,5
60	Hạt mạng RJ45 - Connector	Chiếc	Chuẩn Cat6	8,0
61	Hộp đựng màu	Cái	- Có (12÷15) ngăn - Kích thước: + Dài: (25÷28)cm + Rộng: (15÷18)cm + Cao: (6÷8)cm	10,0
62	Hũ nhựa đựng nước (dầu lửa) (Rửa cọ + pha màu)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Cao 15 x đường kính 10cm	24,0
63	Kềm cột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
64	Kéo	Cái	- Lưỡi dài: (15÷20)cm - Chuôi dài: ≥ 10 cm	8,0

65	Keo nước	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	14,0
66	Kẹp bướm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	36,0
67	Khăn lau	Cái	Loại thông dụng 30x30cm	14,0
68	Khung kính trưng bày tranh ký họa	Khung	Loại thông dụng 40x50cm	11,0
69	Kìm bấm vỏ ốc, trứng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường (kích thước dài 10-15 cm)	7,0
70	Lưỡi cưa vác nhọn đầu (cẩn trứng)	Cây	Kích thước: - Dài: (20÷25)cm - Rộng: (1.5÷2)cm - Dày: (0.05÷0.1)cm	7,0
71	Lưỡi dao cắt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	8,0
72	Máng hộp	Chiếc	Kích thước: (400 x 200) mm	2,0
73	Mặt nạ, Đồ trang sức..	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Đồ nhựa hoặc gỗ kích thước ≤ 25 cm)	2,0
74	Màu bột cho sơn mài	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (10 hũ x 200 gram)	10,0
75	Màu nước Pentel (hoặc màu bột)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. 1 hộp 12 hũ x 120ml	3,0
76	Mo sừng chéo	Cây	- Lưỡi chéo: $\geq 30^\circ$ - Kích thước: + Dài: (15÷18)cm + Rộng: (2÷10)cm + Dày: (0.1÷0.2)cm	7,0
77	Mo sừng ngắn	Cây	Kích thước: - Dài: (7÷10)cm - Rộng: (2÷10)cm - Dày: (0.1÷0.2)cm	8,0
78	Mo sừng phẳng	Cây	Kích thước: - Dài (14÷18)cm - Rộng (2÷10)cm - Dày (0.1÷0.2)cm	8,0
79	Mực in cho máy in ảnh	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

80	Mực in cho máy in đa chất liệu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
81	Nhíp (gấptrứng...)	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	7,0
82	Nhựa thông	Kg	Loại thông dụng	1,0
83	Ni lông ủ đất	Kg	Loại mỏng	0,01
84	Nước	Khối	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
85	Ống ruột gà	Mét	Đường kính: 20mm	4,0
86	Phân	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường (100 viên/hộp)	1,6
87	Pin 9V	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,0
88	Pin AA	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,0
89	Que đo – dây dọi chuyên dùng	Cây	Cộng thép.có dây dọi, cục chì KT : 30cm x 0,2cm (cục chì dọi khối chóp): 01cm x Ø 01cm. Loại thông dụng dùng trên thị trường phù hợp tại thời điểm mua sắm. SL: 01	1,0
90	Rây	Cái	- Bao gồm các loại - Đáy có lưới thép: (100÷ 600) lỗ/cm ² - Đường kính: (10 ÷ 15)cm - Cao: ≥ 10cm	7,0
91	Rệp nối quang SC/LC	Chiếc	Chuẩn SC/LC	4,0
92	Sơn đen	Kg	Sơn ta (Nam Vang, Phú Thọ)	2,4
93	Sơn hạt Điều	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,9
94	Sơn (sơn Nam Vang, sơn Phú Thọ)+sơn Hạt điều	Kg	Sơn sổng+ sơn Polyester	30,0
95	Sơn cánh gián	Kg	Sơn ta (Nam Vang, Phú Thọ)	4,4
96	Sơn PU	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,3

97	Tấm PVC Foam bo tranh	Tấm	Loại thông dụng 40x50x0.3 cm	6,0
98	Tạp dề	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	8,0
99	Tập ghi lý thuyết	Cuốn	Loại 100 trang thông dụng trên thị trường phù hợp tại thời điểm mua sắm.	14,0
100	Than vế	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,0
101	Thép chéo	Cây	- Lưỡi chéo: $\geq 30^\circ$ - Kích thước: + Dài: $(15 \div 18)$ cm + Rộng: $(3 \div 12)$ cm + Dày: $(0.8 \div 1)$ cm	8,0
102	Thép guốc	Cây	- Tay cầm dài: ≥ 25 cm - Kích thước lưỡi: + Dài: $(3 \div 8)$ cm + Rộng: $(2 \div 10)$ cm + Dày: $(0.8 \div 1)$ cm	8,0
103	Thép ngắn	Cây	Kích thước: - Dài: $(6 \div 8)$ cm - Rộng: $(2 \div 10)$ cm - Dày: $(0.8 \div 1)$ cm	8,0
104	Thép phẳng	Cây	Kích thước: - Dài: $(15 \div 18)$ cm - Rộng: $(3 \div 12)$ cm - Dày: $(0.8 \div 1)$ cm	8,0
105	Thép vẽ	Bộ	- Bao gồm các loại - Kích thước: + Dài: $(15 \div 18)$ cm + Rộng: $(0.8 \div 10)$ cm + Dày: $(0.8 \div 1)$ cm	7,0
106	Thúng quấy sơn	Cái	- Bằng tre đan - Kích thước: + Đường kính: $(50 \div 55)$ cm + Cao: $(15 \div 20)$ cm	3,0
107	Thước dây	Cái	Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ cm	8,0
108	Thước Êke	Bộ	Kích thước 25cm	1,0
109	Thước thẳng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (dài: 30-50cm)	9,0

110	Thước vuông	Cái	Phạm vi đo: - Cạnh ngắn: $(0 \div 13)$ cm - Cạnh dài: $(0 \div 30)$ cm - Vuông: 90°	7,0
111	Tô gốm	Cái	Loại thường	9,0
112	Túi cặp đựng họa cụ A3	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,0
113	Tượng mẫu 1	Tượng	Khối lập phương. SL: 02 tượng	0,5
114	Tượng mẫu 10	Tượng	Khối tai. SL: 02 tượng	0,5
115	Tượng mẫu 11	Tượng	Đầu tượng vật mảnh. SL: 02 tượng	0,5
116	Tượng mẫu 12	Tượng	Đầu tượng nam thanh niên. SL: 02	0,5
117	Tượng mẫu 13	Tượng	Đầu tượng thiếu nữ. SL: 02 tượng	0,5
118	Tượng mẫu 14	Tượng	Đầu tượng nam trung niên. SL: 02	0,5
119	Tượng mẫu 15	Tượng	Đầu tượng nữ trung niên. SL: 02	0,5
120	Tượng mẫu 16	Tượng	Đầu tượng nam già. SL: 02 tượng	0,5
121	Tượng mẫu 17	Tượng	Đầu tượng nữ già. SL: 02 tượng	0,5
122	Tượng mẫu 2	Tượng	Khối lăng trụ. SL: 02 tượng	0,5
123	Tượng mẫu 3	Tượng	Khối chóp. SL: 02 tượng	0,5
124	Tượng mẫu 4	Tượng	Khối tháp. SL: 02 tượng	0,5
125	Tượng mẫu 5	Tượng	Khối cầu. SL: 02 tượng	0,5
126	Tượng mẫu 6	Tượng	Tĩnh vật - Chất liệu. SL: 03 tượng	0,5
127	Tượng mẫu 7	Tượng	Khối mắt. SL: 02 tượng	0,5
128	Tượng mẫu 8	Tượng	Khối mũi. SL: 02 tượng	0,5
129	Tượng mẫu 9	Tượng	Khối miệng. SL: 02 tượng	0,5

130	USB cho học viên lưu video, bài học và tư liệu cần thiết	Cái	Loại 16 – 32 GB thông dụng trên thị trường phù hợp tại thời điểm mua sắm.	5,0
131	Vải tám	Mét	Vải thô, sợi cotton	17,0
132	Ván ép	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường Các kích thước: - Dài: (40÷80)cm; Rộng: (30÷60)cm; Dày: (1÷1.5)cm	4,0
133	Vàng	Quỳ	Loại thông dụng trên thị trường 4x4cm	1,4
134	Vàng Kiếng các loại	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường gồm 12 màu (khổ A3)	2,8
135	Vỏ ốc bào ngư	Kg	Vỏ ốc bào ngư	0,9
136	Vỏ ốc bưu	Kg	Vỏ ốc bưu	0,9
137	Vỏ trai	Kg	Vỏ trai	0,9
138	Vỏ trứng vịt	Kg	Vỏ trứng vịt	2,9
139	Vóc sơn mài	Tấm	Kích thước các loại: - Dài: (40÷80)cm - Rộng: (30÷60)cm - Dày: (1÷1,5)cm	7,0
140	Vóc sơn mài	Cái	Kích thước: - Dài: (15÷20)cm - Rộng: (5÷10)cm - Dày: (1÷1.5)cm	10,0
141	Vóc sơn mài (loại Bình)	Bình	Kích thước: - Cao: (30÷60)cm - Đường kính: (10÷20)cm - Dày: (0.2÷0.6)cm	1,0
142	Vóc sơn mài (loại Đĩa)	Đĩa	Kích thước: - Cao: (2÷6)cm - Đường kính: (20÷35)cm - Dày: (0.2÷0.6)cm	2,0
143	Xà phòng rửa tay	Cục	Loại thông dụng thị trường	7,6
144	Xăng (dầu lửa)	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	20,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
I	Khu học lý thuyết			588
1	Phòng lý thuyết	1.4	420	588
II	Khu học thực hành, thực tập, thực nghiệm			3583
1	Xưởng thực hành	3.2	875	2800
2	Phòng thực hành máy vi tính	2.7	40	108
3	Phòng Mỹ thuật	2.7	250	675
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			834

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ ĐỒ GỖ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tên ngành, nghề: Thiết kế đồ gỗ

Mã ngành, nghề: 5210420

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH	
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	1

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Thiết kế đồ gỗ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ trình độ trung cấp**1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ trình độ trung cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.220 giờ, chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Thiết kế đồ gỗ trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Thiết kế đồ gỗ

Mã ngành, nghề: 5210420

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	59,54	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	8,71	
2	Định mức giờ dạy thực hành	50,83	
II	Định mức lao động gián tiếp	8,71	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,11
2	Máy chiếu(Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	8,11
3	Máy in	In khổ A4, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,20
4	Phần mềm Autocad	Autocad 2007 dùng giao diện (Window 7)	2,06
5	Phần Jdpaint	Jdpaint 5.21 dùng giao diện (Window 7)	1,26
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	196,78
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI	23,94

		lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq$ (1800 x 1800) mm	
3	Phần mềm Autocad	Phiên bản cập nhật tại thời điểm giảng dạy	149,00
4	Phần Jdpaint	Phiên bản cập nhật tại thời điểm giảng dạy	36,94
5	Máy mài đa năng	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	2,50
6	Máy mài lưỡi cưa	- Đường kính đá mài: (200÷300) mm - Công suất: (0,3 ÷ 0,75) kW	0,51
7	Máy cưa đĩa xẻ dọc	- Công suất: (2,5÷ 4,5) kW - Đường kính lưỡi cưa: (200÷350) mm	1,04
8	Máy cưa đĩa cắt ngang	- Công suất: (2,5÷ 4,5) kW - Đường kính lưỡi cưa: (200 ÷ 350) mm	5,35
9	Máy cưa vòng lượn	- Đường kính bánh đà: (600÷800)mm - Công suất: $\geq$ 2,5 kW	1,07
10	Máy chà nhám	Công suất: (0,5 ÷ 1) kW	16,50
11	Máy bào thẩm	Công suất: (2,5÷ 3,5) kW	5,11
12	Máy bào cuộn	Công suất: (2,5÷4,5) kW	5,11
13	Máy bào cầm tay	Công suất:(0,5÷1) kW	5,11
14	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: (1÷ 1,5) kW	7,66
15	Máy bào hai mặt	- Chiều dài trục dao: $\geq$ 300mm - Công suất: (2,5÷4,5) kW	5,00
16	Máy bào bốn mặt	- Chiều dài trục dao: $\geq$ 300mm - Công suất: (2,5÷4,5) kW	5,00
17	Máy khoan cầm tay	Công suất: $\leq$ 0,75kW	25,01
18	Máy khoan ngang 1 trục	Công suất: (2 ÷2,5) kW	2,02
19	Máy khoan đứng 1 trục	Công suất: (1 ÷1,5) kW	4,15
20	Máy đục lỗ mộng vuông	Công suất: (0,75 ÷1,5) kW	8,30
21	Máy phay mộng đa năng	Công suất: (2,5 ÷ 4,5) kW	3,92
22	Máy cắt góc đa năng	Công suất: $\leq$ 1,6 kW	3,92
23	Máy phay cắt hai đầu tự động	Công suất: (2,5 ÷ 3,5) kW	0,39
24	Máy phay tu bi 1 trục	Công suất: (3÷ 4,5) kW	2,08
25	Máy phay tu bi trục đứng 2 trục	Công suất: (3,5 ÷ 5,5) kW	0,43
26	Máy phay cầm tay	Công suất: (0,5÷1) kW	9,20

27	Máy phay CNC	Công suất: (5÷7,5) kW	31,50
28	Máy tiện CNC	Công suất: (5÷7,5) kW	31,50
29	Máy ghép ngang	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	1,22
30	Máy ghép dọc	Công suất: (1,5÷ 2,5) kW	1,31
31	Máy cưa đĩa có bàn xoay góc	Công suất: (1,5÷ 2,5) kW	0,95
32	Máy xoi rãnh	Công suất: (1÷ 1,5) kW	0,53
33	Máy dán cạnh	Công suất: (2,5÷ 3,5) kW	0,30
34	Máy tiện gỗ đẩy tay	Công suất: (2÷ 3,5) kW	1,45
35	Máy pha sơn	- Thể tích bình chứa sơn: ≥ 5 lít. - Công suất: ≤ 1 kW	0,51
36	Máy kiểm tra chất lượng màng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
37	Máy chà nhám băng	Công suất: (0,5÷1,2) kW	9,72
38	Máy rung cầm tay	Công suất: (0,5÷1,2) kW	14,02
39	Máy chà nhám cạnh	Công suất: (0,5÷1,2) kW	2,50
40	Máy hút bụi	- Công suất: $\geq 7,5$ kW - Lưu lượng hút: $\leq 8500\text{cm}^3/\text{p}$	15,72
41	Máy nén khí	Công suất: ≥ 10 HP	15,72
42	Quạt công nghiệp	- Loại thông dụng trên thị trường - Công suất: ≥ 01 HP	20,03
43	Quạt thông gió	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,22
44	Xe nâng hạ tay	Trọng tải: ≤ 3 tấn	3,33
45	Máy đo độ ẩm gỗ	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Giới hạn đo: (0÷100)%	0,00
46	Bàn thao tác có gắn ê tô	- Kích thước: $\geq (2000 \times 600 \times 60)$ mm - Chiều cao: (700 ÷ 800) mm	150,00
47	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	22,54
48	Cửa thủ công	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường	22,50
49	Đục thủ công (Bộ đục)	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường	22,50

50	Bào thủ công (Bộ bào)	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường	22,50
51	Dùi đục	Chiều dài: (350÷ 400) mm	97,50
52	Búa đinh	- Loại đầu vuông mỗi cạnh: ≤ 20 mm - Cán búa dài: (250 ÷ 300) mm	97,50
53	Bộ dụng cụ tháo lắp cơ khí	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,00
54	Bộ dụng cụ tháo lắp lưỡi cắt	Đủ bộ, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,94
55	Vam tay	- Được làm bằng thép - Kích thước: (800÷1200) mm	150,00
56	Kìm mở cửa	Phù hợp với chiều dày lưỡi cửa gồm kìm bóp me và kìm chỉnh số	2,25
57	Bình xịt nhớt	Dung tích: ≥ 200 cc	2,25
58	Bộ thước	Loại thông dụng trên thị trường, dùng để giảng dạy và đo, vạch mực, kiểm tra quy cách gỗ, phơi chi tiết của sản phẩm	398,00
59	Tủ đựng dụng cụ, thiết bị	Kích thước: (2000 x 1800 x 500) mm, bố trí nhiều ngăn cho phù hợp với từng loại máy	2,25
60	Thước cặp	Phạm vi đo: ≤ 300 mm	46,50
61	Giá để phơi	Kích thước: $\geq (800 \times 1200 \times 700)$ mm	0,00
62	Dụng cụ chạm khắc	Loại thông dụng trên thị trường	22,50
63	Buồng phun sơn màng nước	Kích thước buồng phun: (1500 x 1500 x 2150) mm	1,00
64	Súng phun	Thể tích bình chứa sơn: (0,3 ÷ 0,5) lít	1,00
65	Mặt nạ phòng độc	Theo TCVN về bảo hộ lao động	42,00
66	Cân bàn	Trọng lượng cân: ≤ 10 kg	0,17
67	Bàn xoay phun sơn	-Làm bằng gỗ hoặc bằng sắt, xoay thủ công hoặc tự động - Điều chỉnh được độ cao: ≤ 450 mm	3,00
68	Giàn treo sản phẩm	Chiều dài giàn treo: (3 ÷ 5) m	2,00
69	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường	55,00

70	Bàn vẽ kỹ thuật	- Kích thước mặt bàn vẽ $\geq$ khổ A3 kèm theo ghế - Có thể điều chỉnh độ nghiêng của mặt bàn	195,00
71	Bàn để máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	183,00
72	Dụng cụ bảo hộ lao động	Theo TCVN về an toàn lao động	11,37
73	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về an toàn lao động	11,37
74	Dụng cụ cứu thương	Theo TCVN về dụng cụ y tế	11,37
75	Súng bắn đinh	Bắn đinh có chiều dài: $(20 \div 50)$ mm	2,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,86
2	Giấy A4	Tờ	Khổ A4, loại thông dụng trên thị trường	415,00
3	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
4	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
5	Giấy Croky	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,90
6	Gỗ tự nhiên	m ³	- Gỗ xẻ nhóm: $(4 \div 6)$ - Kích thước phù hợp bản vẽ sản phẩm	0,72
7	Ván MDF	Tám	Dạng phủ mặt bằng giấy in vân gỗ, chiều dày < 30 mm	0,72
8	Ván ghép thanh	Tám	Chiều dày ≤ 30 mm	0,67
9	Ván dán	Tám	Chiều dày ≤ 5 mm	0,67
10	Hóa chất bảo quản	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,07

11	Lưỡi dao máy bào 2 mặt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
12	Lưỡi dao máy bào 4 mặt	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
13	Lưỡi bào máy bào thâm	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
14	Lưỡi bào máy bào cuốn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
15	Lưỡi cưa đĩa	Chiếc	Gỗ xẻ nhóm: (4÷6) Kích thước phù hợp bản vẽ sản phẩm	0,17
16	Lưỡi cưa rong	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
17	Lưỡi cưa vòng lượn	Chiếc	Bản rộng từ (15 ÷ 40) mm, tối thiểu 3 loại lưỡi/bộ.	0,11
18	Lưỡi phay tu bi 1 trục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
19	Lưỡi phay tu bi 2 trục	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Mũi đục lỗ mộng vuông	Chiếc	Mũi đục vuông từ (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,17
21	Mũi khoan	Chiếc	Đường kính mũi khoan từ (8 ÷ 15) mm, tối thiểu 3 loại mũi/bộ	0,39
22	Lưỡi cưa đĩa cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
23	Lưỡi máy bào cầm tay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
24	Lưỡi dao máy phay cầm tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
25	Lưỡi dao máy phay CNC	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,50
26	Giấy nhám thùng	m	Loại giấy có độ nhám: P40 ÷ P400	0,17
27	Giấy nhám cuộn	Cuộn	Loại giấy có độ nhám: P40 ÷ P400	1,22
28	Dao tiện gỗ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,11

29	Đá mài thủ công	Bộ	Đá mài thô, tỷ lệ hạt ráp: $(200 \div 350)/\text{cm}^2$ Đá mài tinh, Tỷ lệ hạt ráp: $(800 \div 1500)/\text{cm}^2$	0,06
30	Đá mài	Viên	Đường kính: $(100 \div 120)$ mm	0,11
31	Đế chà nhám	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,17
32	Lưỡi cưa thủ công	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
33	Đinh vít	Kg	Kích thước: $(20 \div 50)$ mm	0,39
34	Keo gắn gỗ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,39
35	Keo	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
36	Chất lót	Lít	PU, dung môi hữu cơ	0,50
37	Chất màu	Kg	Dùng trong sơn đồ gỗ	0,06
38	Chất bóng	Lít	PU, dung môi hữu cơ	0,25
39	Chất xúc tác (Chất cứng)	Lít	Dùng cho sơn PU	0,17
40	Dung môi	Lít	Xăng thơm dùng trong sơn đồ gỗ	1,00
41	Băng vải y tế	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Còn 90 độ	Lít	Loại còn công nghiệp 90%	1,00
43	Dung dịch nước muối sinh lý	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
44	Dung dịch Povidine	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
45	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,17
46	Găng tay	Đôi	Theo TCVN về an toàn bảo hộ lao động	2,00
47	Khẩu trang	Chiếc	Theo TCVN về an toàn bảo hộ lao động	5,00
48	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học ($m^2 * \text{giờ}$)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,4	269	376.6
II	Khu học thực hành, thực tập, thực nghiệm			
1	Phòng thực hành máy vi tính	2,7	200	540
2	Phòng Mỹ thuật	3,2	100	320
3	Phòng Studio	2,7	50	135
4	Phòng thực hành lắp ráp	5.5	951	5.230,5
5	Xưởng thực hành (thực tập)	3.2	200	640
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			1.100

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục IV-A
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 6340302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THUYẾT MINH.....	2
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	12
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	13

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2.305, chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 6340302

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	107,44	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,83	
2	Định mức giờ dạy thực hành	85,61	
II	Định mức lao động gián tiếp	16,12	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam và còn hiệu lực thi hành	18,63
2	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	12,257
3	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu: $\geq$ 1800x1800	22,029
4	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,286
5	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600x9600; kích thước vùng tương tác: 160,5x119,5	21

6	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	19,829
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	22.114
8	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	22
9	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	26,04
10	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.086
11	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0,086
12	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0,057
13	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0,086
14	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0,114
15	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.143
16	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kiểm kê quỹ tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.143
17	Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.114
18	Bộ chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.2
19	Bảng kê nhập - xuất - tồn	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.2
20	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143

21	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
22	Sổ đối chiếu luân chuyển	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
23	Thẻ kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
24	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
25	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
26	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
27	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
29	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán phải trả người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
30	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
31	Sổ tổng hợp thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
32	Sổ chi tiết công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.086

33	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.257
34	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
35	Thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
36	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.086
40	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
41	Sổ đăng ký thẻ TSCĐ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
42	Sổ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
43	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kiểm kê tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.057
44	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến tính giá bất động sản đầu tư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.229
45	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết bất động sản đầu tư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.229
46	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán đầu tư tài chính	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.171

47	Bộ sổ mẫu chi tiết các khoản đầu tư tài chính	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.171
48	Bộ chứng từ mẫu kế toán các khoản vay	Theo quy định của Ngân hàng	0.171
49	Bộ chứng từ mẫu kế toán các khoản vay	Theo quy định của Ngân hàng	0.171
50	Sổ chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.4
51	Biên bản đối chiếu công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
52	Sổ chi tiết công nợ phải trả	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.114
53	Bảng kê tính lãi vay	Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	0.086
54	Bảng kế hoạch trả nợ gốc và lãi vay	Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	0.086
55	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.229
57	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tính chiết khấu cho khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.114
59	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.143
60	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết giá vốn hàng bán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.2
61	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Tiếp nhận chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.2

62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.229
63	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Đối chiếu và lập báo cáo công nợ phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.2
62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Xử lý nợ phải thu khó đòi	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.229
63	Bộ chứng từ mẫu kế toán tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.457
64	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
65	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.429
66	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Xây dựng định mức chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
67	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Phân bổ chi phí trả trước, trích trước chi phí vào chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
68	Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
69	Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
70	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết chi phí máy thi công	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
71	Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
72	Sổ chi tiết chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
73	Tờ khai lệ phí môn bài (tạm tính)	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.229
74	Tờ khai lệ phí môn bài (thực tế)	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.229

75	Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.514
76	Tờ khai thuế giá trị gia tăng	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.286
77	Bảng kê hóa đơn GTGT	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp	0.486
78	Hóa đơn GTGT đầu ra (đầu vào)	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.486
79	Bảng kê chứng từ hàng hóa mua vào, bán ra	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp	0.486
80	Sổ chi tiết tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
81	Sổ cái tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.143
82	Bảng kê chi phí	Mẫu do doanh nghiệp tự thiết kế	0.143
83	Bảng kê doanh thu	Mẫu do doanh nghiệp tự thiết kế	0.143
84	Các văn bản pháp lý liên quan đến Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam	0.314
85	Bảng thanh toán tiền lương, tiền thưởng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.171
87	Tờ khai thuế tài nguyên	Mẫu theo tổng cục Thuế quy định	0.171
88	Chứng từ mẫu liên quan đến việc quyết toán thuế tài nguyên	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.229
89	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế bảo vệ môi trường	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171
	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế tiêu	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171

90	thụ đặc biệt		
91	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.143
92	Chứng từ mẫu liên quan đến việc Lập tờ khai thuế hải quan	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.171
93	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết các khoản thuế	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.457
94	Chứng từ mẫu kế toán lao động tiền lương	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
95	Chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
96	Chứng từ mẫu kế toán bán hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
97	Chứng từ mẫu kế toán tài sản cố định	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
98	Chứng từ mẫu liên quan khác	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ tài chính	0.286
99	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.029
100	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.6
101	Sổ cái Tài khoản chi phí bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.171
102	Sổ cái Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.171
103	Dự toán chi phí	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.286
104	Dự toán trích trước	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.286
105	Mẫu Sổ kế toán chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài Chính theo quy định hiện hành	0.571
106	Sổ sách liên quan đến Kế toán tổng hợp các tài khoản	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.857

107	Bảng cân đối kế toán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.429
108	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.429
109	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0,429
200	Các bảng phân tích tài chính trong doanh nghiệp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0,714
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800 \times 1800$	104,28
2	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1339,51
3	Máy in A4	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	59,84
4	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600×9600 ; kích thước vùng tương tác: $160,5 \times 119,5$	79,09
5	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	62,32
6	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	73,82
7	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	130,49
8	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	987,85
9	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	942,47
10	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	72,67
11	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	34,2
12	Phần mềm Microsoft Excel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1,37
13	Thước kẻ	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	752,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4, độ sáng 90	2289.56
2	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	1.31
3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4.38
4	Giấy than	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8.21
5	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4.60
6	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3.11
7	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
8	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
9	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
10	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
11	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tạm ứng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
12	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán phải trả người bán	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
13	Bộ chứng từ liên quan đến bán hàng và cung cấp dịch vụ	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
14	Bộ chứng từ liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
15	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06

16	Bút dạ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	34.55
17	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	37.76
18	Bìa	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	119.75
19	Ghim dập	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4.51

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học sinh (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	5=(3*4)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,54	764	1.176,56
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			5.730,93
1	Phòng học thực hành	3,33	1.541	5.131,53
2	Phòng học thực hành nghề nghiệp	3,33	180	599,40
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			863,44

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV - B
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 5340302

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN THUYẾT MINH.....	2
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	4
III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ	9
IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT	11

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kế toán doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1.275, chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành, nghề: Kế toán doanh nghiệp

Mã ngành, nghề: 5340302

Trình độ đào tạo : Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	58.91	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12.63	
2	Định mức giờ dạy thực hành	46.28	
II	Định mức lao động gián tiếp	8.84	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Các văn bản pháp lý liên quan đến kế toán doanh nghiệp	Tuân thủ pháp luật Việt Nam và còn hiệu lực thi hành	11.01
2	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	7.94
3	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: > 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu: > 1800x1800	8.06
4	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8.03
5	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600x9600; kích thước vùng tương tác: 160,5x119,5	8.03

6	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	8.03
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	7.89
8	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	7.89
9	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	13.62
10	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
11	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
12	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ kế toán tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06
13	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
14	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến chứng từ kế toán tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.09
15	Bộ chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tạm ứng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
16	Chứng từ, sổ sách mẫu liên quan đến kiểm kê quỹ tiền mặt	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
17	Mẫu báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06
18	Bộ chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
19	Bảng kê nhập - xuất - tồn	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.2
20	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng	0.14

	(sản phẩm, hàng hóa)	cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	
21	Sổ chi tiết số dư	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
25	Sổ đối chiếu luân chuyển	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
26	Thẻ kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
27	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
28	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
29	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
30	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
33	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán phải trả người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
34	Sổ chi tiết thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
35	Sổ tổng hợp thanh toán với người bán	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.14
36	Sổ chi tiết công nợ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.09

37	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.26
38	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.06
36	Thẻ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
39	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.09
40	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán chi tiết tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
41	Sổ đăng ký thẻ TSCĐ	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
42	Sổ tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.11
43	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.26
55	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc lập và tiếp nhận chứng từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
56	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tính chiết khấu cho khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.06
57	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14

58	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết giá vốn hàng bán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
59	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Tiếp nhận chứng từ kế toán phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
60	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
61	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Đối chiếu và lập báo cáo công nợ phải thu khách hàng	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.03
62	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Xử lý nợ phải thu khó đòi	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
63	Bộ chứng từ mẫu kế toán tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.49
65	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
66	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến việc Xây dựng định mức chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.14
67	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Phân bổ chi phí trả trước, trích trước chi phí vào chi phí sản xuất	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
68	Sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.11
69	Sổ chi tiết chi phí nhân công trực tiếp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
70	Bộ chứng từ mẫu liên quan đến Kế toán chi tiết chi phí máy thi công	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17

71	Sổ chi tiết chi phí sản xuất chung	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.17
72	Sổ chi tiết chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành của Bộ Tài chính	0.29
73	Chứng từ mẫu kế toán lao động tiền lương	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
74	Chứng từ mẫu kế toán hàng tồn kho	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
75	Chứng từ mẫu kế toán bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
76	Chứng từ mẫu kế toán tài sản cố định	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.29
77	Chứng từ mẫu liên quan khác	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định hiện hành	0.29
78	Phần mềm Microsoft Excel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.03
79	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.23
80	Sổ cái Tài khoản chi phí bán hàng	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.17
81	Sổ cái Tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.17
82	Dự toán chi phí	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.29
83	Dự toán trích trước	Mẫu theo quy định của doanh nghiệp	0.29

84	Mẫu Sổ kế toán chi tiết các tài khoản	Mẫu theo chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính theo quy định hiện hành	0.57
85	Sổ sách liên quan đến Kế toán tổng hợp các tài khoản	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.86
86	Bảng cân đối kế toán	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06
87	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06
88	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.06
89	Các bảng phân tích tài chính trong doanh nghiệp	Ban hành theo các văn bản pháp luật hiện hành	0.43
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: > 2500ANSI lumens. Kích thước phong chiếu:> 1800x1800	61.44
2	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	703.25
3	Máy in A4	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	33.72
4	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600x9600; kích thước vùng tương tác: 160,5x119,5	45.39
5	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	37.83
6	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	44.44
7	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	63.44
8	Máy tính tay	Loại thông dụng trên thị trường	613.83
9	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	640.75

10	Phần mềm kế toán	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	36.28
11	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	102.53
12	Phần mềm Microsoft Exel	Phiên bản phổ biến trên thị trường, cài đặt cho 19 máy	1.23
13	Thuốc kẻ	Loại thông dụng trên thị trường	428.06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4, độ sáng 90	1570.11
2	Mực in	Hộp	Mực thông dụng phù hợp với máy in	0.90
3	Bút viết	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2.65
4	Giấy than	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	8.21
5	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2.88
6	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1.99
7	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
8	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền mặt	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
9	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
10	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
11	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán tạm ứng	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06

12	Bộ chứng từ liên quan đến kế toán phải trả người bán	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
13	Bộ chứng từ liên quan đến bán hàng và cung cấp dịch vụ	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
14	Bộ chứng từ liên quan đến việc tiếp nhận chứng từ kế toán chi phí sản xuất	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
15	Bộ chứng từ kế toán hàng tồn kho	Bộ	Mẫu do Bộ Tài chính quy định	1.06
16	Bút dạ	cái	Loại thông dụng trên thị trường	26.83
17	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường	27.54
18	Bìa	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường, khổ A4	79.22
19	Ghim dập	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2.78

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 học sinh (m ² x giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	5=(3*4)
I	Khu học lý thuyết			605,54
1	Phòng học lý thuyết	1.37	442	605.54
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			3.373,29
1	Phòng học thực hành	3,33	833	2.773,89
2	Phòng học thực hành nghề nghiệp	3,33	180	599,40
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			497,38

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc